

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

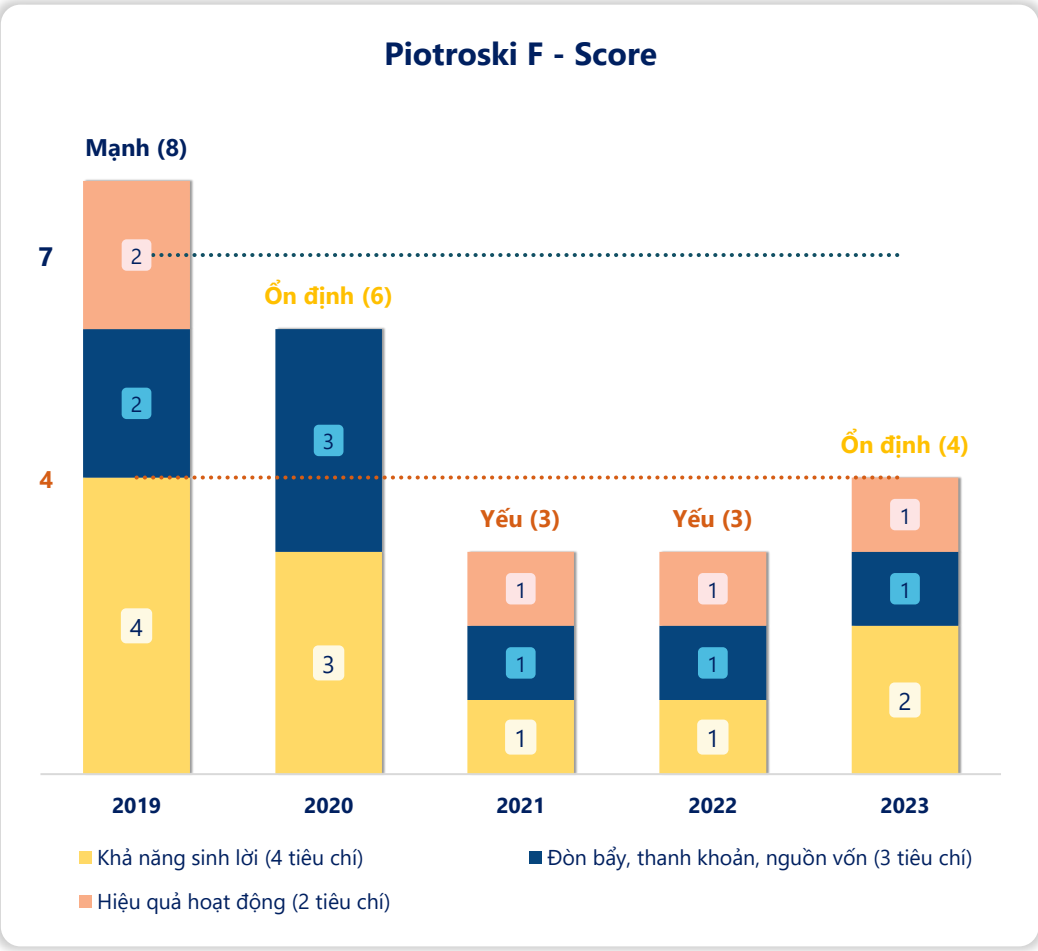
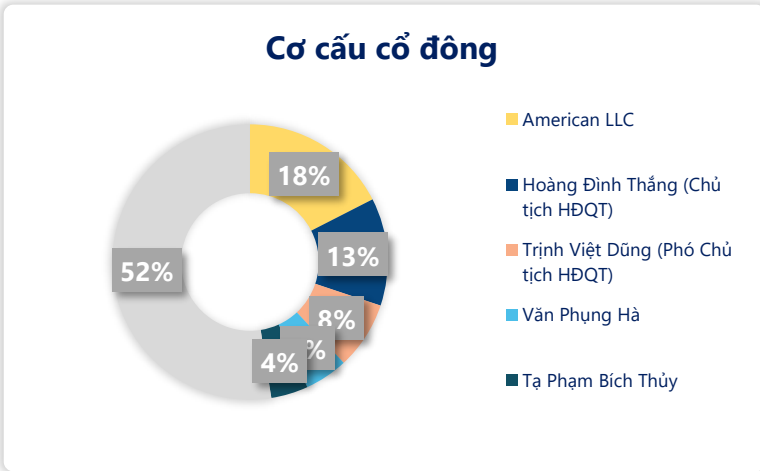
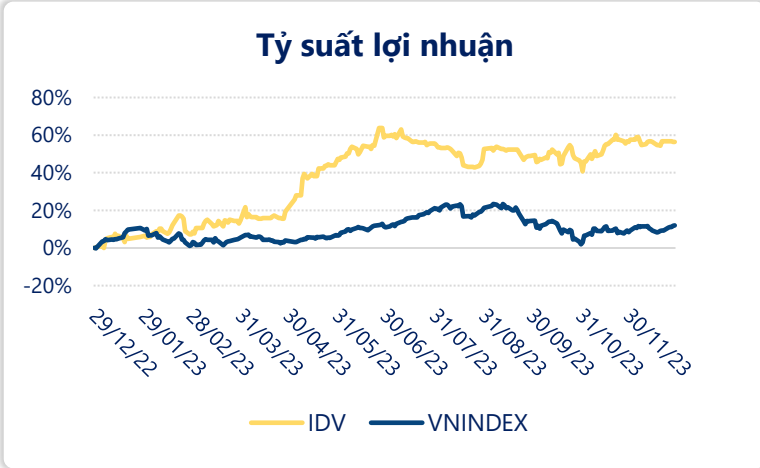
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	37,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.8%	25.0%	14.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	158
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 14.0
	▲ 9.6%

LN sau thuế	2023
	161
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 45.0
	▲ 39.6%

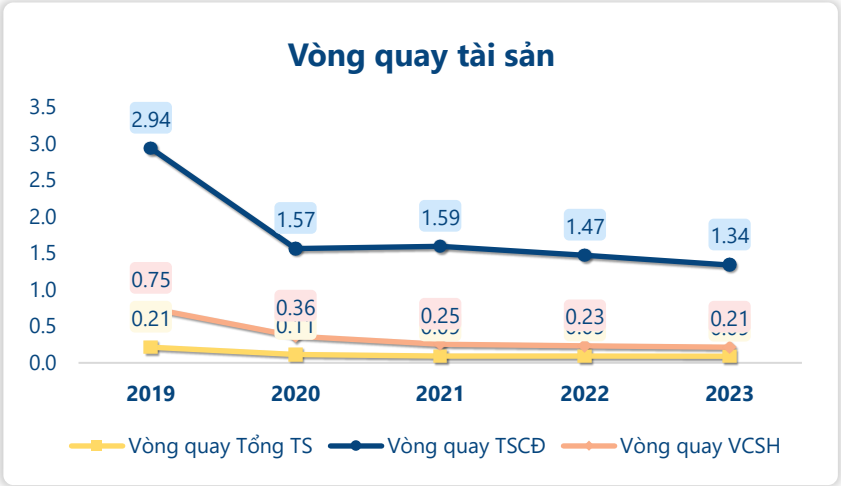
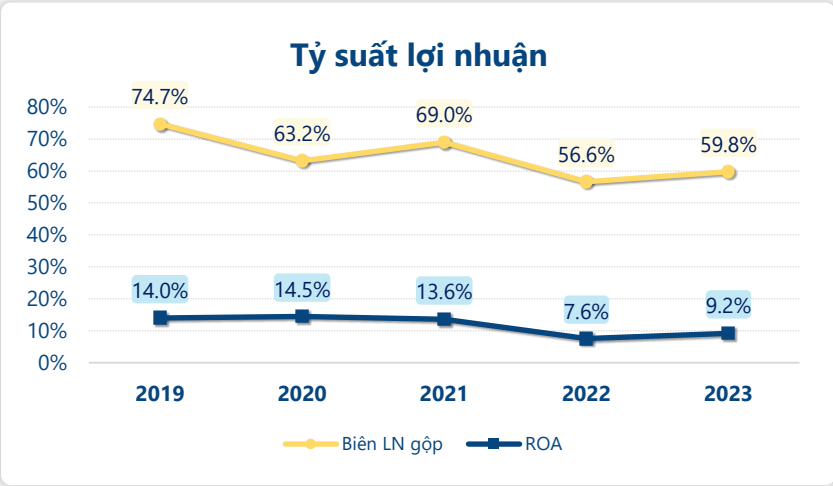
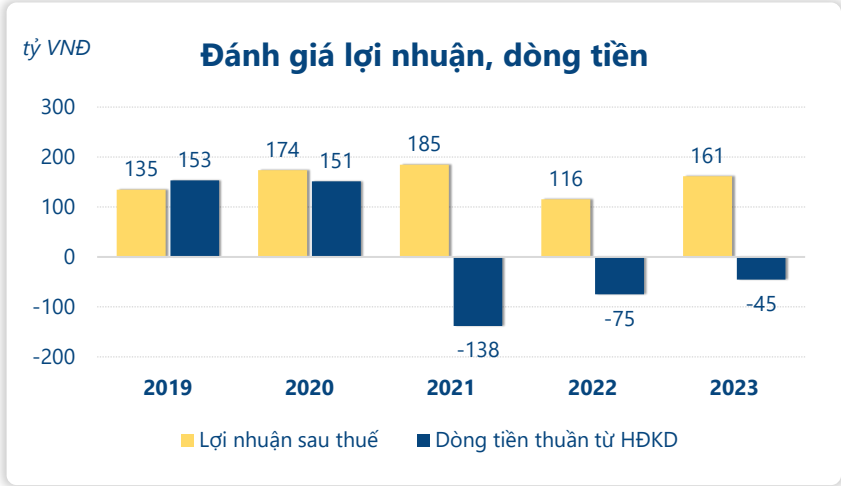


Năm 2023, F-Score của IDV đạt 4/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

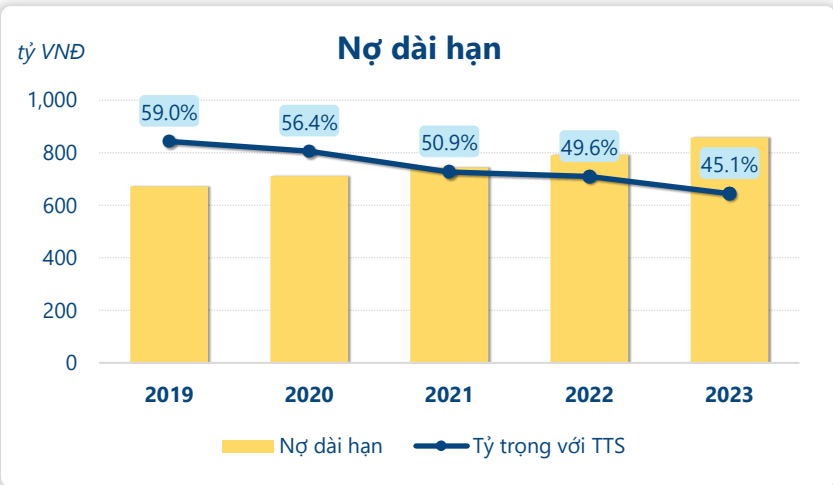
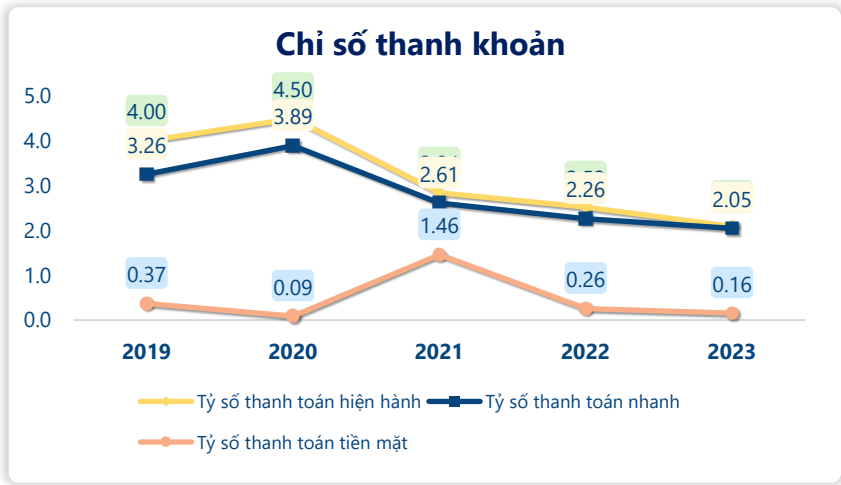
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của IDV: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,904	1,593	19.5%
Tài sản ngắn hạn	490	342	43.4%
Tiền và tương đương tiền	37.2	34.8	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318	250	27.4%
Phải thu ngắn hạn	120	18.4	552%
Hàng tồn kho	9.75	35.1	-72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	3.58	28.5%
Tài sản dài hạn	1,414	1,251	13.0%
Phải thu dài hạn	679	623	9.0%
Tài sản cố định	115	121	-4.9%
Bất động sản đầu tư	64.6	0	
Tài sản dở dang	70.2	87.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	320	282	13.5%
Tài sản dài hạn khác	165	138	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,093	926	18.0%
Nợ ngắn hạn	234	135	73.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	15.8	437%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.31	1.37	505%
Nợ dài hạn	858	791	8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.2	49.2	46.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	811	667	21.6%
Vốn chủ sở hữu	811	667	21.6%
Vốn điều lệ	312	252	23.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	206	137	128	144	158
Giá vốn hàng bán	52.0	50.4	39.5	62.5	63.5
Lợi nhuận gộp	154	86.5	88.1	81.6	94.5
Doanh thu HĐTC	35.9	49.7	96.1	43.5	55.1
Chi phí TC	-0.94	1.90	-1.90	1.71	2.66
Chi phí lãi vay	0.08	0.74	0.76	0.73	1.50
LN trong công ty LKLD	0.41	64.9	35.0	28.0	54.9
Chi phí bán hàng	4.88	0.87	0.77	0.80	1.77
Chi phí QLDN	14.0	17.9	14.6	19.2	22.6
LN thuần từ HĐKD	172	180	206	132	177
Lợi nhuận khác	-4.12	-0.28	0.54	-0.71	8.61
LN trước thuế	168	180	206	131	186
Lợi nhuận sau thuế	150	160	185	116	161
LNST của CĐ cty mẹ	135	174	185	116	161

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	151	-138	-75.1	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	-147	315	-73.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	-44.8	21.4	-27.5	85.5
Tiền đầu kỳ	32.9	54.3	10.5	211	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.4	-40.8	198	-176	2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	54.3	10.5	211	34.8	37.2